

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Dầu thô tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2023 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Dầu thô tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo **Phụ Lục I** đính kèm.
- Điều 2.** Các vị thế mở mua hoặc bán độc lập không áp dụng ký quỹ liên kỳ hạn sẽ được tính vào hạn mức áp dụng Khoản hỗ trợ rủi ro thanh toán theo quy định của MXV.
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **24/8/2023** và thay thế Quyết định số: 723/QĐ/TGD-MXV ngày 18/8/2023.
- Điều 4.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Đức Quang

PHỤ LỤC I
MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG DẦU THÔ
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 731 /QĐ/TGD-MXV ngày 23 tháng 8 năm 2023
của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam)

I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Dầu thô

1. Dầu thô WTI

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô WTI	Năng lượng	NYMEX	10/2023	11/2023	633	USD
2				10/2023	12/2023	880	USD
3				10/2023	01/2024	1,320	USD
4				10/2023	02/2024	1,650	USD
5				10/2023	03/2024	1,870	USD
6				10/2023	04/2024	1,980	USD
7				10/2023	05/2024	2,090	USD
8				10/2023	06/2024	2,200	USD
9				10/2023	07/2024	2,255	USD
10				10/2023	08/2024	2,310	USD
11				10/2023	09/2024	2,420	USD
12				11/2023	12/2023	440	USD
13				11/2023	01/2024	825	USD
14				11/2023	02/2024	1,100	USD
15				11/2023	03/2024	1,320	USD
16				11/2023	04/2024	1,485	USD
17				11/2023	05/2024	1,650	USD
18				11/2023	06/2024	1,760	USD
19				11/2023	07/2024	1,925	USD
20				11/2023	08/2024	2,035	USD
21				11/2023	09/2024	2,145	USD
22				12/2023	01/2024	413	USD
23				12/2023	02/2024	770	USD
24				12/2023	03/2024	990	USD
25				12/2023	04/2024	1,155	USD
26				12/2023	05/2024	1,210	USD

27				12/2023	06/2024	1,430	USD
28				12/2023	07/2024	1,540	USD
29				12/2023	08/2024	1,705	USD
30				12/2023	09/2024	1,815	USD
31				01/2024	02/2024	385	USD
32				01/2024	03/2024	715	USD
33				01/2024	04/2024	880	USD
34				01/2024	05/2024	990	USD
35				01/2024	06/2024	1,100	USD
36				01/2024	07/2024	1,320	USD
37				01/2024	08/2024	1,430	USD
38				01/2024	09/2024	1,595	USD
39				02/2024	03/2024	330	USD
40				02/2024	04/2024	550	USD
41				02/2024	05/2024	715	USD
42				02/2024	06/2024	880	USD
43				02/2024	07/2024	1,045	USD
44				02/2024	08/2024	1,210	USD
45				02/2024	09/2024	1,320	USD
46				03/2024	04/2024	275	USD
47				03/2024	05/2024	495	USD
48				03/2024	06/2024	715	USD
49				03/2024	07/2024	880	USD
50				03/2024	08/2024	990	USD
51				03/2024	09/2024	1,100	USD
52				04/2024	05/2024	248	USD
53				04/2024	06/2024	440	USD
54				04/2024	07/2024	605	USD
55				04/2024	08/2024	770	USD
56				04/2024	09/2024	935	USD
57				05/2024	06/2024	220	USD
58				05/2024	07/2024	440	USD
59				05/2024	08/2024	605	USD
60				05/2024	09/2024	770	USD

61				06/2024	07/2024	193	USD
62				06/2024	08/2024	385	USD
63				06/2024	09/2024	550	USD
64				07/2024	08/2024	193	USD
65				07/2024	09/2024	358	USD
66				08/2024	09/2024	193	USD

2. Dầu thô Brent

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô Brent	Năng lượng	ICE EU	10/2023	11/2023	372	USD
2				10/2023	12/2023	738	USD
3				10/2023	01/2024	1,607	USD
4				10/2023	02/2024	1,607	USD
5				10/2023	03/2024	1,926	USD
6				10/2023	04/2024	1,926	USD
7				10/2023	05/2024	2,157	USD
8				10/2023	06/2024	2,157	USD
9				10/2023	07/2024	2,432	USD
10				10/2023	08/2024	2,432	USD
11				10/2023	09/2024	2,432	USD
12				11/2023	12/2023	518	USD
13				11/2023	01/2024	1,387	USD
14				11/2023	02/2024	1,387	USD
15				11/2023	03/2024	1,706	USD
16				11/2023	04/2024	1,706	USD
17				11/2023	05/2024	1,937	USD
18				11/2023	06/2024	1,937	USD
19				11/2023	07/2024	2,212	USD
20				11/2023	08/2024	2,212	USD
21				11/2023	09/2024	2,212	USD
22				12/2023	01/2024	870	USD
23				12/2023	02/2024	870	USD

24				12/2023	03/2024	1,189	USD
25				12/2023	04/2024	1,189	USD
26				12/2023	05/2024	1,420	USD
27				12/2023	06/2024	1,420	USD
28				12/2023	07/2024	1,695	USD
29				12/2023	08/2024	1,695	USD
30				12/2023	09/2024	1,695	USD
31				01/2024	02/2024	174	USD
32				01/2024	03/2024	360	USD
33				01/2024	04/2024	521	USD
34				01/2024	05/2024	684	USD
35				01/2024	06/2024	684	USD
36				01/2024	07/2024	826	USD
37				01/2024	08/2024	1,013	USD
38				01/2024	09/2024	1,013	USD
39				02/2024	03/2024	320	USD
40				02/2024	04/2024	320	USD
41				02/2024	05/2024	551	USD
42				02/2024	06/2024	684	USD
43				02/2024	07/2024	1,013	USD
44				02/2024	08/2024	826	USD
45				02/2024	09/2024	1,013	USD
46				03/2024	04/2024	141	USD
47				03/2024	05/2024	283	USD
48				03/2024	06/2024	427	USD
49				03/2024	07/2024	724	USD
50				03/2024	08/2024	724	USD
51				03/2024	09/2024	724	USD
52				04/2024	05/2024	232	USD
53				04/2024	06/2024	262	USD
54				04/2024	07/2024	507	USD
55				04/2024	08/2024	724	USD
56				04/2024	09/2024	724	USD
57				05/2024	06/2024	133	USD

L:4
 .00
 i H
 N.
 10

58				05/2024	07/2024	276	USD
59				05/2024	08/2024	334	USD
60				05/2024	09/2024	454	USD
61				06/2024	07/2024	276	USD
62				06/2024	08/2024	276	USD
63				06/2024	09/2024	338	USD
64				07/2024	08/2024	118	USD
65				07/2024	09/2024	227	USD
66				08/2024	09/2024	110	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hoá nước ở ngoài có liên thông.

II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Dầu thô

1. Dầu thô WTI

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	10/2023	7,260	USD
2					11/2023	7,040	USD
3					12/2023	6,985	USD
4					01/2024	6,710	USD
5					02/2024	6,600	USD
6					03/2024	6,380	USD
7					04/2024	6,215	USD
8					05/2024	5,995	USD
9					06/2024	5,885	USD
10					07/2024	5,720	USD
11					08/2024	5,610	USD
12					09/2024	5,500	USD

596.
ĐI C
IÓ/
AM
140.

2. Dầu thô Brent

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	10/2023	6,347	USD
2					11/2023	6,127	USD
3					12/2023	5,610	USD
4					01/2024	4,741	USD
5					02/2024	4,741	USD
6					03/2024	4,422	USD
7					04/2024	4,422	USD
8					05/2024	4,191	USD
9					06/2024	4,191	USD
10					07/2024	3,916	USD
11					08/2024	3,916	USD
12					09/2024	3,916	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

III. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

